

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.2%	-21.1%	-0.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.01
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

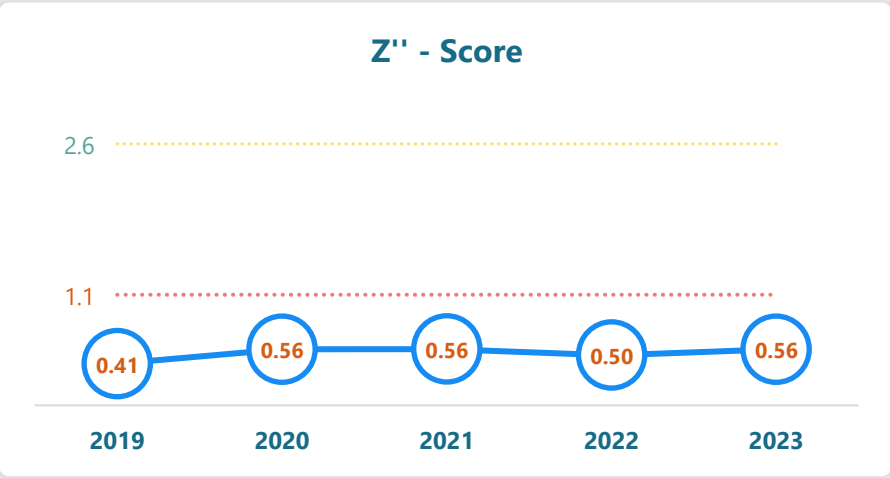
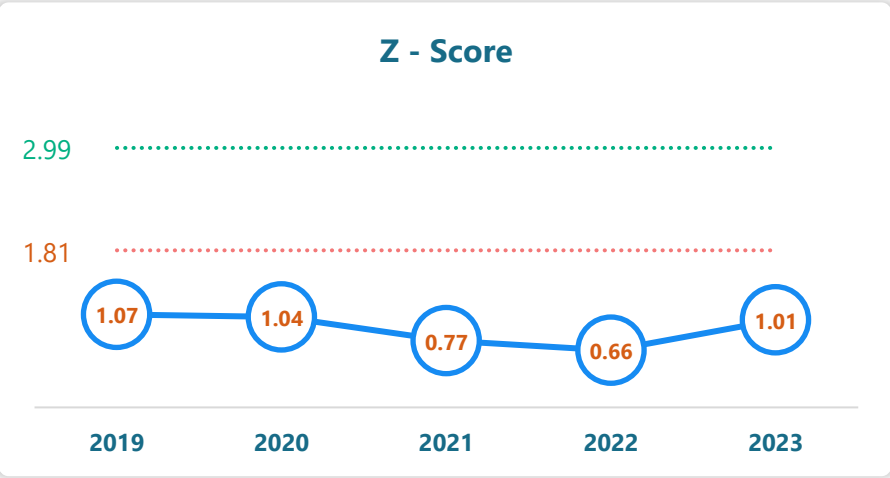
Hệ số nguy cơ phá sản	0.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
5,079		▲ 2,187
tỷ VNĐ		▲ 75.6%

LN sau thuế	2023	YoY
-19.5		▲ 34.8
tỷ VNĐ		▲ 64.1%

ROE	2023	+/- YoY
0.4%		▲ 2.9%

ROA	2023	+/- YoY
0.1%		▲ 0.4%



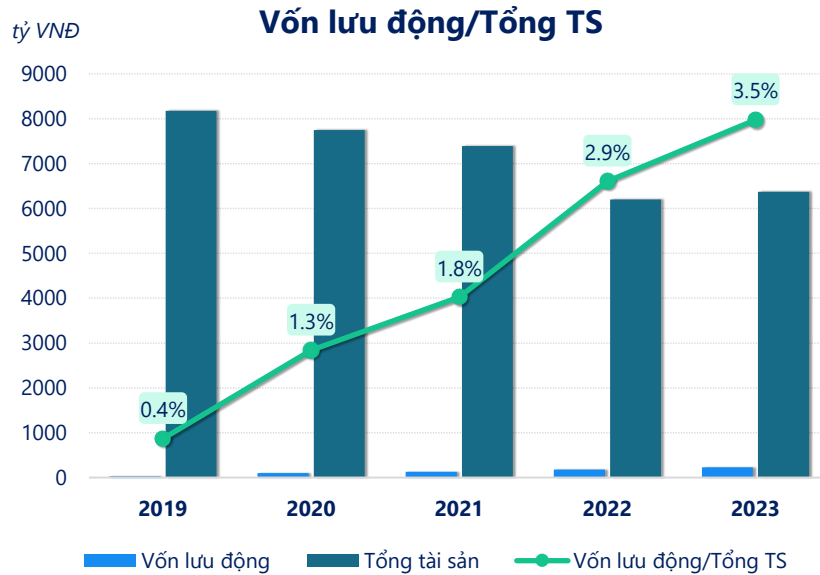
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LLM** năm **2023** đạt **1.01**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.66). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LLM** năm **2023** đạt **0.56**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **LLM** ghi nhận doanh thu thuần **5,079** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-19.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 75.6%** và **tăng 64.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.44% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

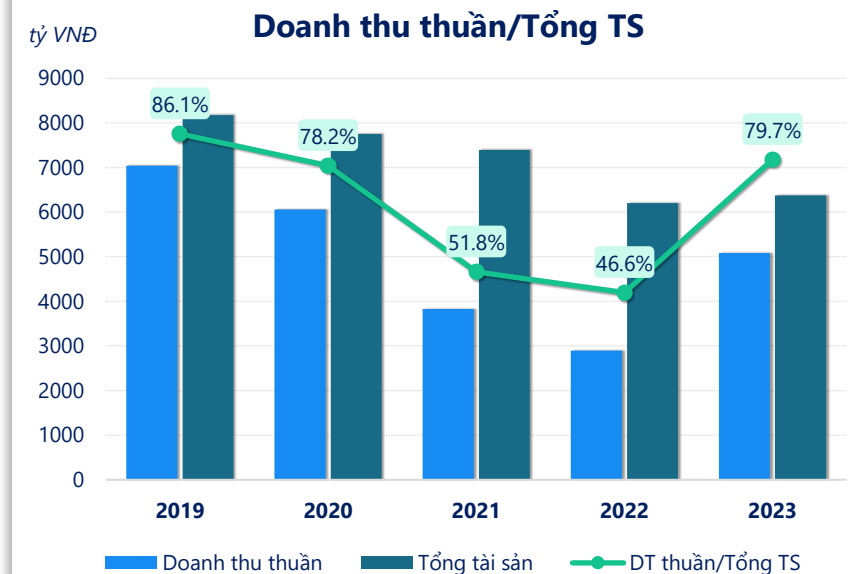
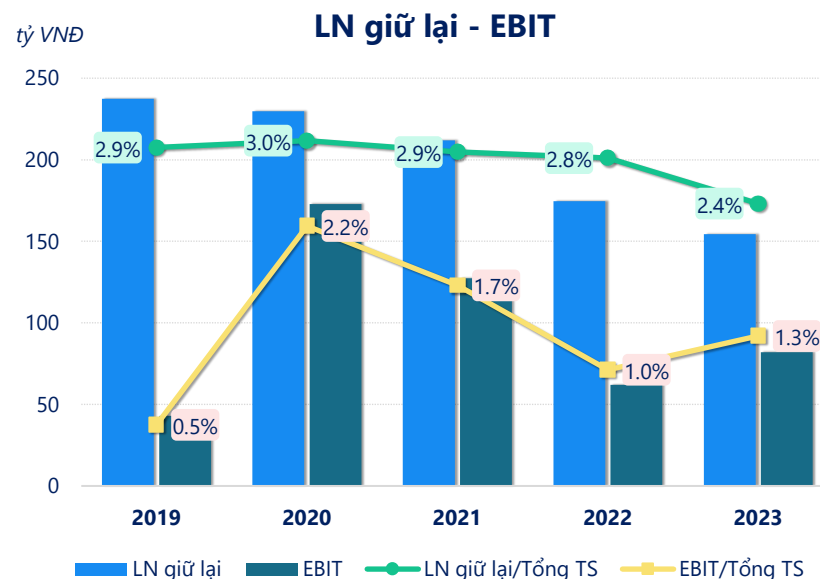
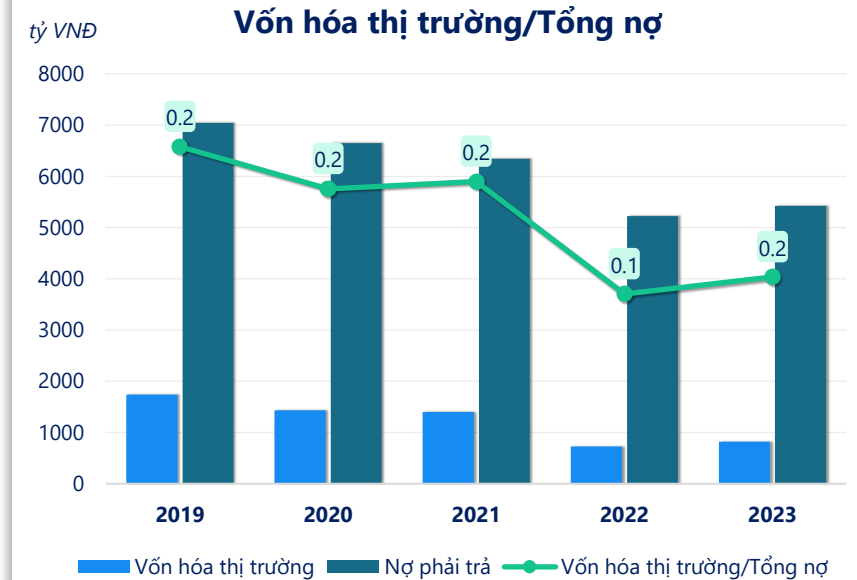
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP (UPCOM: LLM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.15 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,400	6,204	3.2%
Tài sản ngắn hạn	5,562	5,331	4.3%
Tiền và tương đương tiền	2,738	2,601	5.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.80	0	
Phải thu ngắn hạn	2,304	1,937	19.0%
Hàng tồn kho	445	737	-39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	69.6	55.6	25.0%
Tài sản dài hạn	837	873	-4.1%
Phải thu dài hạn	8.74	8.83	-1.0%
Tài sản cố định	133	149	-10.9%
Bất động sản đầu tư	15.4	17.7	-13.0%
Tài sản dở dang	40.8	40.8	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	553	577	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	87.0	79.5	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0.05	-100%
Nợ phải trả	5,461	5,223	4.5%
Nợ ngắn hạn	5,350	5,148	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,623	1,121	44.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,901	2,086	-8.9%
Nợ dài hạn	111	74.8	48.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	2.61	-30.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	939	980	-4.2%
Vốn chủ sở hữu	939	981	-4.2%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,042	6,060	3,826	2,892	5,079
Giá vốn hàng bán	6,630	5,785	3,634	2,802	4,959
Lợi nhuận gộp	412	275	192	90.2	120
Doanh thu HĐTC	485	97.0	59.6	117	139
Chi phí TC	356	197	151	134	131
Chi phí lãi vay	177	130	119	90.7	94.1
LN trong công ty LKLD	-8.51	7.80	-1.00	-54.2	-22.4
Chi phí bán hàng	0.69	0	0	0	0
Chi phí QLDN	706	144	106	40.4	120
LN thuần từ HĐKD	-174	38.9	-6.61	-21.8	-14.4
Lợi nhuận khác	40.4	3.97	14.7	-7.04	2.30
LN trước thuế	-134	42.9	8.12	-28.8	-12.1
Lợi nhuận sau thuế	-86.2	21.2	-19.4	-54.3	-19.5
LNST của CĐ cty mẹ	-84.4	58.6	15.0	-25.2	4.22

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,161	-477	381	1,743	-442
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	227	34.3	38.4	53.0	78.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-103	260	-88.2	-416	493
Tiền đầu kỳ	2,117	1,079	896	1,229	2,601
Lưu chuyển tiền thuần	-1,038	-182	331	1,380	129
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.99	1.35	-8.51	8.79
Tiền cuối kỳ	1,079	896	1,229	2,601	2,738